

Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 32

Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2 ("Công ty"), tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm 3/2, được thành lập theo Quyết định số 108/QĐ-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 3 năm 1993. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 789/QĐ-TTg ngày 28 tháng 6 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103000613 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 24 tháng 9 năm 2001 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm và cho thuê văn phòng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 10 Công Trường Quốc Tế, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Thanh Sử	Chủ tịch
Bà Trần Thị Thanh Hương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Châu Oanh	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên
Ông Anthony Nguyễn	Thành viên
Ông Võ Thanh Tùng	Thành viên
Ông Đoàn Minh Thư	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trung Thiện	Trưởng ban
Ông Lưu Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Tấn Lộc	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Thanh Sử	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Châu Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lý Thị Thanh Vân	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Thanh Sử.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2 ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Lê Thanh Sử
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 4 năm 2015



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61085348/16997108

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2 ("Công ty") được lập ngày 10 tháng 4 năm 2015 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Quang Minh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 0426-2013-004-1

Tô Phụng Vũ
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2267-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 4 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		98.463.731.428	101.890.128.230
110	I. Tiền	4	11.899.894.859	17.481.703.126
111	1. Tiền		11.899.894.859	17.481.703.126
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn	5	34.457.387.103	42.844.064.150
131	1. Phải thu khách hàng		34.891.528.228	43.537.683.016
132	2. Trả trước cho người bán		196.080.000	35.000.000
135	3. Các khoản phải thu khác		906.842.495	859.533.639
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.537.063.620)	(1.588.152.505)
140	III. Hàng tồn kho	6	49.305.419.800	40.815.220.663
141	1. Hàng tồn kho		49.305.419.800	40.815.220.663
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		2.801.029.666	749.140.291
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		376.943.014	260.549.626
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.411.610.256	353.398.282
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		717.272.800	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		295.203.596	135.192.383
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		71.708.500.535	59.897.726.116
220	I. Tài sản cố định		64.333.468.870	53.228.566.375
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	53.207.653.273	46.163.083.672
222	Nguyên giá		109.661.142.483	96.782.753.883
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(56.453.489.210)	(50.619.670.211)
227	2. Tài sản vô hình	8	6.277.684.947	6.448.202.703
228	Nguyên giá		7.561.413.979	7.561.413.979
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.283.729.032)	(1.113.211.276)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.848.130.650	617.280.000
240	II. Bất động sản đầu tư	9	370.034.125	387.047.185
241	1. Nguyên giá		5.901.321.000	5.901.321.000
242	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(5.531.286.875)	(5.514.273.815)
250	III. Khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	4.262.990.000	3.683.000.000
258	1. Các khoản đầu tư dài hạn khác		4.262.990.000	3.683.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		2.742.007.540	2.599.112.556
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.610.663.080	2.572.112.556
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	22.2	104.344.460	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		27.000.000	27.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		170.172.231.963	161.787.854.346



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2014

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Điều chỉnh lại - Thuyết minh số 26)
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		57.140.915.663	56.729.786.940
310	I. Nợ ngắn hạn		56.666.622.663	56.729.786.940
311	1. Vay ngắn hạn	12	42.018.376.211	33.388.752.430
312	2. Phải trả người bán		8.138.925.749	4.508.945.338
313	3. Người mua trả tiền trước		756.852.000	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.430.895.114	7.828.948.089
315	5. Phải trả người lao động		448.569.352	1.981.651.566
316	6. Chi phí phải trả	14	572.280.150	622.616.042
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	2.865.308.542	7.067.514.970
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		435.415.545	1.331.358.505
330	II. Nợ dài hạn		474.293.000	-
333	1. Phải trả dài hạn khác		474.293.000	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		113.031.316.300	105.058.067.406
410	I. Vốn chủ sở hữu	16.1	113.031.316.300	105.058.067.406
411	1. Vốn cổ phần		46.500.000.000	46.500.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		24.195.000.000	24.195.000.000
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		10.598.582.223	5.889.580.104
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		602.017.318	4.035.909.608
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		31.135.716.759	24.437.577.694
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		170.172.231.963	161.787.854.346

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ - Đô la Mỹ	58.650	4.014

Lê Quý Tân
Người lập

Vũ Tiến Đông
Kế toán trưởng

Lê Thanh Sử
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 4 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.1	245.224.571.408	245.203.976.113
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17.1	(399.940.211)	(813.297.189)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.1	244.824.631.197	244.390.678.924
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	18	(162.315.435.485)	(153.688.125.399)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		82.509.195.712	90.702.553.525
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17.2	514.997.670	167.481.819
22	7. Chi phí tài chính	19	(2.688.002.916)	(2.528.213.918)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(2.484.596.640)	(2.235.389.157)
24	8. Chi phí bán hàng		(40.086.187.304)	(40.746.153.280)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(11.141.078.705)	(12.467.054.043)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		29.108.924.457	35.128.614.103
31	11. Thu nhập khác	20	798.779.685	1.023.192.945
32	12. Chi phí khác	20	(1.360.775.304)	(525.936.588)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác	20	(561.995.619)	497.256.357
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		28.546.928.838	35.625.870.460
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.1	(6.929.621.876)	(12.080.859.866)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	22.2	104.344.460	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		21.721.651.422	23.545.010.594
70	18. Lãi trên cổ phiếu - Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VNĐ/cổ phiếu)	16.4	4.671	5.063

Lê Quý Tân
Người lập

Vũ Tiến Đông
Kế toán trưởng

Lê Thanh Sử
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 4 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		28.546.928.838	35.625.870.460
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	7, 8, 9	6.148.033.215	6.128.071.652
03	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(51.088.885)	182.311.043
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	17.2	(5.377.777)	(14.741.112)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(478.755.559)	(156.708.473)
06	Chi phí lãi vay	19	2.484.596.640	2.235.389.157
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		36.644.336.472	44.000.192.727
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		6.926.770.418	(8.635.781.363)
10	Giảm hàng tồn kho		(8.490.199.137)	(9.298.705.436)
11	Giảm các khoản phải trả		(4.438.381.041)	(96.509.759)
12	Tăng chi phí trả trước		(154.943.912)	(724.978.900)
13	Tiền lãi vay đã trả		(2.484.596.640)	(2.235.389.157)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	22.1	(11.369.266.051)	(8.492.401.292)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.747.363.263)	(3.529.269.495)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		9.886.356.846	10.987.157.325
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(17.235.922.650)	(7.780.516.364)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		909.091	56.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(579.990.000)	-
27	Lãi tiền gửi và cổ tức nhận được		102.844.968	100.708.473
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(17.712.158.591)	(7.623.807.891)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được		108.724.419.558	106.974.333.479
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(100.094.795.777)	(101.264.583.746)
36	Cổ tức đã trả	16.2	(6.388.602.000)	(11.732.670.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng) vào hoạt động tài chính		2.241.021.781	(6.022.920.267)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

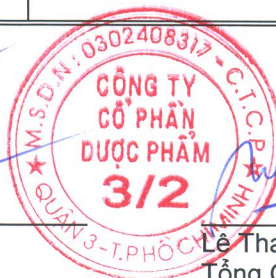
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Giảm tiền thuần trong năm		(5.584.779.964)	(2.659.570.833)
60	Tiền đầu năm		17.481.703.126	20.123.657.944
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.971.697	17.616.015
70	Tiền cuối năm	4	11.899.894.859	17.481.703.126



Lê Quý Tân
Người lập



Vũ Tiến Đông
Kế toán trưởng




Lê Thanh Sử
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 4 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2 ("Công ty"), tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm 3/2, được thành lập theo Quyết định số 108/QĐ-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 3 năm 1993. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 789/QĐ-TTg ngày 28 tháng 6 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103000613 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 24 tháng 9 năm 2001 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm và cho thuê văn phòng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 10 Công Trường Quốc Tế, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 336 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 350).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	7 năm
Quyền sử dụng đất	43 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	35 năm
----------------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

► **Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

► **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

- ▶ Quý khen thưởng, phúc lợi

Quý này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14 *Lãi trên mỗi cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.16 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc, Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và vay.

Công cụ tài chính - Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	62.939.908	174.547.722
Tiền gửi ngân hàng	11.836.954.951	17.307.155.404
TỔNG CỘNG	11.899.894.859	17.481.703.126

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	34.891.528.228	43.537.683.016
Trả trước cho người bán	196.080.000	35.000.000
Các khoản phải thu khác	906.842.495	859.533.639
TỔNG CỘNG	35.994.450.723	44.432.216.655
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.537.063.620)	(1.588.152.505)
GIÁ TRỊ THUẦN	34.457.387.103	42.844.064.150

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(1.588.152.505)	(1.405.841.462)
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(33.087.223)	(270.212.362)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	84.176.108	87.901.319
Số cuối năm	(1.537.063.620)	(1.588.152.505)

6. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	23.528.131.527	20.616.350.712
Thành phẩm	17.598.427.741	15.330.254.508
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.864.732.568	3.499.088.167
Hàng hóa	1.152.595.274	894.249.834
Hàng mua đang đi trên đường	1.140.284.600	448.066.800
Công cụ, dụng cụ	21.248.090	27.210.642
TỔNG CỘNG	49.305.419.800	40.815.220.663

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ				
	<i>Nhà xưởng và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số đầu năm	33.157.650.763	55.808.113.104	5.626.706.738	2.190.283.278	96.782.753.883
Mua trong năm	-	-	-	202.000.000	202.000.000
Xây dựng dở dang cơ bản hoàn thành	7.705.617.000	4.993.835.000	-	103.620.000	12.803.072.000
Thanh lý	-	-	-	(126.683.400)	(126.683.400)
Số cuối năm	40.863.267.763	60.801.948.104	5.626.706.738	2.369.219.878	109.661.142.483
<i>Trong đó</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	7.737.142.000	20.699.073.388	2.415.497.828	1.467.819.449	32.319.532.665
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	7.503.932.579	37.834.110.973	3.377.433.753	1.904.192.906	50.619.670.211
Khấu hao trong năm	818.753.992	4.631.578.260	401.401.548	108.768.599	5.960.502.399
Thanh lý	-	-	-	(126.683.400)	(126.683.400)
Số cuối năm	8.322.686.571	42.465.689.233	3.778.835.301	1.886.278.105	56.453.489.210
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	25.653.718.184	17.974.002.131	2.249.272.985	286.090.372	46.163.083.672
Số cuối năm	32.540.581.192	18.336.258.871	1.847.871.437	482.941.773	53.207.653.273
<i>Trong đó:</i>					
<i>Tài sản sử dụng để cầm cố / thế chấp (Thuyết minh số 12)</i>	23.683.821.137	-	-	-	23.683.821.137

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

8. TÀI SẢN VÔ HÌNH

			VNĐ
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm và số cuối năm	<u>6.901.596.939</u>	<u>659.817.040</u>	<u>7.561.413.979</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	825.640.138	287.571.138	1.113.211.276
Hao mòn trong năm	<u>75.058.212</u>	<u>95.459.544</u>	<u>170.517.756</u>
Số cuối năm	<u>900.698.350</u>	<u>383.030.682</u>	<u>1.283.729.032</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>6.075.956.801</u>	<u>372.245.902</u>	<u>6.448.202.703</u>
Số cuối năm	<u>6.000.898.589</u>	<u>276.786.358</u>	<u>6.277.684.947</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 12)</i>	3.674.093.939	-	3.674.093.939

9. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VNĐ
	Nhà cửa và vật kiến trúc
Nguyên giá:	
Số đầu năm và số cuối năm	<u>5.901.321.000</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã khấu hao hết</i>	5.057.904.800
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Số đầu năm	5.514.273.815
Khấu hao trong năm	<u>17.013.060</u>
Số cuối năm	<u>5.531.286.875</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>387.047.185</u>
Số cuối năm	<u>370.034.125</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

10. KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị đầu tư	Số lượng	Giá trị đầu tư
	cổ phiếu		cổ phiếu	
		VNĐ		VNĐ
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	176.998	2.194.990.000	117.999	1.605.000.000
Công ty Cổ phần Bất Động sản Nguyễn Kim	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Kim Long	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9	12.375	68.000.000	12.375	68.000.000
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Việt Nam	-	-	200	10.000.000
TỔNG CỘNG		<u>4.262.990.000</u>		<u>3.683.000.000</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí cải tạo nhà máy	1.811.106.265	1.916.970.396
Công cụ, dụng cụ	204.640.144	227.568.560
Khác	594.916.671	427.573.600
TỔNG CỘNG	<u>2.610.663.080</u>	<u>2.572.112.556</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

12. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	42.018.376.211	33.388.752.430

Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, được trình bày chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VNĐ			

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Thành

Thỏa thuận vay số.133/BeT.DN/L D14	37.378.162.611	Từ ngày 12 tháng 5 năm 2015 đến 26 tháng 6 năm 2015	6,2 – 6,5	Văn phòng tọa lạc lần lượt tại số 10 Công Trường quốc tế, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh và số 601 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 15, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh
--	----------------	--	-----------	---

Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh

Thỏa thuận tín dụng số. BC_HDTD/FTP/2 01401	4.640.213.600	Ngày 27 tháng 2 năm 2015	6,2 – 6,5	Quyền sử dụng đất và nhà xưởng tại cảng Cát Lái, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh
--	---------------	--------------------------------	-----------	--

TỔNG CỘNG 42.018.376.211

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại - Thuyết minh số 27)
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 22.1)	1.324.516.357	5.764.160.532
Thuế thu nhập cá nhân	106.378.757	299.999.015
Thuế giá trị gia tăng	-	53.852.160
Khác	-	1.710.936.382
TỔNG CỘNG	<u><u>1.430.895.114</u></u>	<u><u>7.828.948.089</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí hoa hồng	422.280.150	235.753.078
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	150.000.000	56.000.000
Chi phí khác	-	330.862.964
TỔNG CỘNG	572.280.150	622.616.042

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả (Thuyết minh số 23)	2.803.728.000	1.752.330.000
Bảo hiểm xã hội	5.466.557	44.509.949
Phải trả bên thứ ba (*)	-	5.227.503.000
Khác	56.113.985	43.172.021
TỔNG CỘNG	2.865.308.542	7.067.514.970

(*) Khoản tiền này thể hiện khoản chi phí thuê đất được bên thứ ba thanh toán hộ đã được Công ty hoàn trả vào ngày 17 tháng 9 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	VNĐ					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Điều chỉnh lại - Thuyết minh số 27)	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	46.500.000.000	24.195.000.000	4.872.162.344	2.408.041.192	22.133.819.036	100.109.022.572
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	23.545.010.594	23.545.010.594
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(1.265.417.760)	(1.265.417.760)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.845.548.000)	(3.845.548.000)
Trích lập quỹ	-	-	1.017.417.760	1.627.868.416	(2.645.286.176)	-
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(13.485.000.000)	(13.485.000.000)
Số cuối năm	<u>46.500.000.000</u>	<u>24.195.000.000</u>	<u>5.889.580.104</u>	<u>4.035.909.608</u>	<u>24.437.577.694</u>	<u>105.058.067.406</u>
Năm nay:						
Số đầu năm	46.500.000.000	24.195.000.000	5.889.580.104	4.035.909.608	24.437.577.694	105.058.067.406
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	21.721.651.422	21.721.651.422
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(1.135.872.764)	(1.135.872.764)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.738.637.474)	(1.738.637.474)
Sử dụng quỹ (*)	-	-	-	(3.433.892.290)	-	(3.433.892.290)
Trích lập quỹ	-	-	4.709.002.119	-	(4.709.002.119)	-
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(7.440.000.000)	(7.440.000.000)
Số cuối năm	<u>46.500.000.000</u>	<u>24.195.000.000</u>	<u>10.598.582.223</u>	<u>602.017.318</u>	<u>31.135.716.759</u>	<u>113.031.316.300</u>

(*) Trong năm, Công ty đã sử dụng quỹ dự phòng tài chính để chi trả khoản lãi phạt cho Công ty Cổ phần Hiệp Hòa Phát theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông ngày 17 tháng 3 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VNĐ	
Vốn cổ phần đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm và cuối năm	46.500.000.000	46.500.000.000
Cổ tức đã trả	6.388.602.000	11.732.670.000
Cổ tức đã công bố	7.440.000.000	13.485.000.000

16.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VNĐ	Số lượng	Giá trị VNĐ
Cổ phiếu được phép phát hành	4.650.000	46.500.000.000	4.650.000	46.500.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ				
Cổ phiếu phổ thông	4.650.000	46.500.000.000	4.650.000	46.500.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	4.650.000	46.500.000.000	4.650.000	46.500.000.000

16.4 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Thu nhập và số cổ phiếu được sử dụng trong tính toán lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty (VNĐ)	21.721.651.422	23.545.010.594
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu)	4.650.000	4.650.000
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)	4.671	5.063

Không có cổ phiếu tiềm năng suy giảm vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

17. DOANH THU

17.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Tổng doanh thu	245.224.571.408	245.203.976.113
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	222.842.189.244	228.521.822.201
Doanh thu bán hàng hóa	10.276.890.944	8.196.415.574
Doanh thu bán nguyên vật liệu	8.269.546.905	4.749.559.052
Doanh thu khác	3.835.944.315	3.736.179.286
Các khoản giảm trừ	(399.940.211)	(813.297.189)
Hàng bán bị trả lại	(399.940.211)	(813.297.189)
Doanh thu thuần	244.824.631.197	244.390.678.924
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	222.442.249.033	227.708.525.012
Doanh thu bán hàng hóa	10.276.890.944	8.196.415.574
Doanh thu bán nguyên vật liệu	8.269.546.905	4.749.559.052
Doanh thu khác	3.835.944.315	3.736.179.286

17.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Cổ tức được chia	375.001.500	8.651.500
Lãi tiền gửi	102.844.968	92.056.973
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	31.773.425	52.032.234
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.377.777	14.741.112
TỔNG CỘNG	514.997.670	167.481.819

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Giá vốn của thành phẩm	144.009.157.384	140.390.859.955
Giá vốn của hàng hóa	8.955.719.392	6.842.976.216
Giá vốn của nguyên vật liệu	8.082.473.358	4.681.395.933
Giá vốn khác	1.268.085.351	1.772.893.295
TỔNG CỘNG	162.315.435.485	153.688.125.399

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Chi phí lãi vay	2.484.596.640	2.235.389.157
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	203.406.276	292.824.761
TỔNG CỘNG	2.688.002.916	2.528.213.918

20. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Thu nhập khác	798.779.685	1.023.192.945
Thu nhập từ thanh lý tài sản	909.091	-
Tài sản thừa	695.098.639	837.773.713
Khác	102.771.955	185.419.232
Chi phí khác	(1.360.775.304)	(525.936.588)
Tiền phạt thuế	(782.648.225)	-
Khác	(578.127.079)	(525.936.588)
GIÁ TRỊ THUẦN	(561.995.619)	497.256.357

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	122.791.185.728	113.845.666.376
Chi phí nhân công	36.097.397.415	36.455.462.034
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	8.268.618.075	8.633.071.378
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (Thuyết minh số 7, 8 và 9)	6.148.033.215	6.128.071.652
Chi phí khác	43.446.751.095	44.909.225.987
TỔNG CỘNG	216.751.985.528	209.971.497.427

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 22% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

22.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và thu nhập chịu thuế:

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	28.546.928.838	35.625.870.460
Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận trước thuế		
Chi phí không được khấu trừ	3.208.748.024	3.924.428.427
Tiền phạt	782.648.225	-
Thay đổi trợ cấp thôi việc phải trả	474.293.000	-
Cổ tức được chia	(375.001.500)	(8.651.500)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(2.971.697)	(14.741.112)
Chi phí khuyến mãi và quảng cáo vượt mức cho phép	-	5.050.878.942
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	32.634.644.890	44.577.785.217
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	7.179.621.876	11.144.446.304
Thuế TNDN trích (thừa) thiếu năm trước	(250.000.000)	936.413.562
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.929.621.876	12.080.859.866
Thuế TNDN phải trả đầu năm	5.764.160.532	2.175.701.958
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(11.369.266.051)	(8.492.401.292)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	1.324.516.357	5.764.160.532

22.2 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VNĐ	
	Bảng cân đối kế toán	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
	Số cuối năm	Số đầu năm
	Năm nay	Năm trước
Trợ cấp thôi việc phải trả	104.344.460	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	104.344.460	-
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	104.344.460	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ</i>
			<i>Giá trị</i>
Công ty Cổ phần Thương mại Nguyễn Kim	Cổ đông lớn	Cổ tức	4.556.058.000

Thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc:

	<i>VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	836.250.530	1.265.500.000
Lương và thưởng của Ban Giám đốc	3.179.366.825	1.926.000.000
TỔNG CỘNG	4.015.617.355	3.191.500.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải trả với bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ</i> <i>Phải trả</i>
<i>Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</i>			
Công ty Cổ phần Thương mại Nguyễn Kim	Cổ đông lớn	Cổ tức	<u>2.803.728.000</u>

24. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất tại Thành phố Hồ Chí Minh theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm	1.456.206.520	1.051.718.000
Từ 1 đến 5 năm	4.209.674.081	4.206.872.000
Trên 5 năm	26.787.659.856	28.336.645.000
TỔNG CỘNG	32.453.540.457	33.595.235.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và vay. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát sinh công cụ phát sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản nợ ngắn hạn có lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do sự thay đổi lãi suất của các khoản vay của Công ty vào ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ của Công ty vào ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và nghiệp vụ ngoại hối.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

VNĐ

Dưới 1 năm

Số cuối năm

Các khoản vay	42.018.376.211
Phải trả người bán	8.138.925.749
Phải trả bên liên quan	2.803.728.000
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	628.394.135

53.589.424.095

Số đầu năm

Các khoản vay	33.388.752.430
Phải trả người bán	4.508.945.338
Phải trả bên liên quan	1.752.330.000
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	5.562.428.099

45.212.455.867

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính của Công ty.

	VNĐ					
	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Phải thu khách hàng	34.891.528.228	(1.294.157.385)	43.537.683.016	(1.325.307.010)	33.597.370.843	42.212.376.006
Phải thu khác	906.842.495	(242.906.235)	859.533.639	(262.845.495)	663.936.260	596.688.144
Tiền	11.899.894.859	-	17.481.703.126	-	11.899.894.859	17.481.703.126
TỔNG CỘNG	47.698.265.582	(1.537.063.620)	61.878.919.781	(1.588.152.505)	46.161.201.962	60.290.767.276
	VNĐ					
	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản vay			42.018.376.211	33.388.752.430	42.018.376.211	33.388.752.430
Phải trả người bán			8.138.925.749	4.508.945.338	8.138.925.749	4.508.945.338
Phải trả bên liên quan			2.803.728.000	1.752.330.000	2.803.728.000	1.752.330.000
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả			628.394.135	5.562.428.099	628.394.135	5.562.428.099
TỔNG CỘNG			53.589.424.095	45.212.455.867	53.589.424.095	45.212.455.867

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Giá trị hợp lý của tiền mặt, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

27. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU CỦA NĂM TRƯỚC

Các số liệu tương ứng đã được trình bày lại nhằm điều chỉnh các sai sót phát hiện trong năm như sau:

Điều chỉnh chi phí thuế

Trong năm 2014, Công ty đã điều chỉnh hồi tố các khoản truy thu thuế do kê khai chưa phù hợp của các năm trước theo Quyết định số 4473/QĐ-CT-XP ngày 15 tháng 9 năm 2014 do Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Theo đó, Công ty đã điều chỉnh hồi tố tăng thuế và các khoản phải nộp nhà nước và giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 với số tiền là 1.710.936.382 VNĐ.

Các điều chỉnh này ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của năm trước được trình bày như sau:

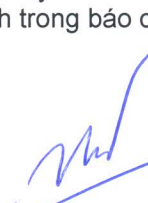
Khoản mục	VNĐ		
	Số liệu đã báo cáo	Ảnh hưởng của điều chỉnh lại	Đã điều chỉnh lại
Bảng cân đối kế toán			
Ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	6.118.011.707	1.710.936.382	7.828.948.089
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	26.148.514.076	1.710.936.382	24.437.577.694

28. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.



Lê Quý Tân
Người lập





Vũ Tiến Đông
Kế toán trưởng

Lê Thanh Sử
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 4 năm 2015